

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)</b>   | <b>100</b> |             | <b>11.033.113.269</b> | <b>18.544.545.438</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>8.072.359.852</b>  | <b>14.584.518.579</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 8.072.359.852         | 14.584.518.579        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                       |                       |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>365.972.374</b>    | <b>1.636.056.907</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 593.606.985           | 1.849.650.055         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 300.288.505           | 293.738.400           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |             | 65.683.869            | 86.275.437            |
| - Phải thu ngắn hạn khác (13881)                            | 135A       |             |                       | 25.207.898            |
| - Phải thu ngắn hạn khác (33881)                            | 135B       |             | 45.000.000            | 40.000.000            |
| - Tạm ứng: ngắn hạn   | 135C       |             |                       |                       |
| - Ký quỹ, ký cược: ngắn hạn                                 | 135D       |             |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                                   | 135E       |             |                       |                       |
| - Phải thu 3381   | 135F       |             |                       |                       |
| - Bảo hiểm xã hội   | 135G       |             | 15.327.449            | 15.327.449            |
| - Doanh thu chờ phân bổ NH                                  | 135H       |             |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn  | 135I       |             |                       | 222.264               |
| - Bảo hiểm y tế   | 135J       |             | 3.740.270             | 3.901.676             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                      | 135K       |             | 1.616.150             | 1.616.150             |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (593.606.985)         | (593.606.985)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>2.362.059.446</b>  | <b>2.303.063.862</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 2.362.059.446         | 2.303.063.862         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                       |                       |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                       |                       |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                       |                       |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>232.721.597</b>    | <b>20.906.090</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |             | 232.721.597           | 20.906.090            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             |                       |                       |

|  |            |  |                       |                       |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        |  |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác   | 165        |  |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b>         | <b>200</b> |  | <b>1.758.076.570</b>  | <b>1.610.747.773</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |  |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |  |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |  |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |  |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn   | 214        |  |                       |                       |
| 5. Phải thu dài hạn khác   | 215        |  |                       |                       |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |  |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |  |                       |                       |
| 1. TSCĐ hữu hình   | 221        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 222        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 223        |  |                       |                       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính   | 224        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 225        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 226        |  |                       |                       |
| 3. TSCĐ vô hình  | 227        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 228        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 229        |  |                       |                       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |  |                       |                       |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn                         | 231        |  |                       |                       |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |  |                       |                       |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 234        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 235        |  |                       |                       |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |  |                       |                       |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |  |                       |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |  |                       |                       |
| - Nguyên giá   | 241        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 242        |  |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |  |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |  |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |  |                       |                       |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>260</b> |  |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con  | 261        |  |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                           | 262        |  |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |  |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   | 265        |  |                       |                       |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |  |                       |                       |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |  | <b>1.758.076.570</b>  | <b>1.610.747.773</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        |  | 1.311.309.465         | 1.163.980.668         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |  |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |  | 446.767.105           | 446.767.105           |
| 4. Tài sản dài hạn khác  | 274        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                               | <b>280</b> |  | <b>12.791.189.839</b> | <b>20.155.293.211</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                 | <b>300</b> |  | <b>12.786.354.292</b> | <b>20.155.293.211</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |  | <b>12.786.354.292</b> | <b>20.155.293.211</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        |  | 1.215.099.875         | 4.616.284.382         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |  | 204.850.000           |                       |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận  | 313        |  |                       |                       |

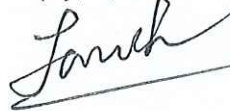
|   |            |  |                       |                       |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        |  | 3.361.575.701         | 1.879.101.192         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |  | 5.960.175.141         | 12.086.806.113        |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        |  | 4.540.800             | 80.460.000            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |  | 1.402.403.041         | 536.018.108           |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |  |                       |                       |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |  |                       |                       |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        |  | 422.087.698           | 659.780.492           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |  |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |  |                       |                       |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |  | 215.622.036           | 296.842.924           |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |  |                       |                       |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |  |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |  |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |  |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |  |                       |                       |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |  |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |  |                       |                       |
| 6. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 336        |  |                       |                       |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |  |                       |                       |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |  |                       |                       |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |  |                       |                       |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |  |                       |                       |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |  |                       |                       |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |  |                       |                       |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |  |                       |                       |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |  |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |  | <b>4.835.547</b>      |                       |
| (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)       |            |  |                       |                       |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |  |                       |                       |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |  |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |  |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |  |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |  |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |  |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |  |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |  |                       |                       |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |  |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |  | 4.835.547             |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420A       |  |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420B       |  | 4.835.547             |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |  | <b>12.791.189.839</b> | <b>20.155.293.211</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Hồ

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ  
Địa chỉ: Số 4 Đường Ngư Hải, Phường Thành Vinh, Tỉnh  
Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH                                       |       |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                 |       |             |                |                |                                    |                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH                                       |       |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                 |       |             |                |                |                                    |                |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH                                       |       |             | 27.826.507.213 | 15.548.471.555 | 27.826.507.213                     | 15.548.471.555 |
| -Hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                 |       |             |                |                |                                    |                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)                 | 20    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 6.044.434      | 2.647.926      | 6.044.434                          | 2.647.926      |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             |                |                |                                    |                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             |                |                |                                    |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             |                |                |                                    |                |
| -Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH                                       |       |             |                |                |                                    |                |
| -Hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                 |       |             |                |                |                                    |                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 6.044.434      | 2.647.926      | 6.044.434                          | 2.647.926      |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 33.300.000     | 0              | 33.300.000                         | 0              |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 33.300.000     | 0              | 33.300.000                         | 0              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 6.044.434      | 2.647.926      | 6.044.434                          | 2.647.926      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 1.208.887      | 529.585        | 1.208.887                          | 529.585        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 4.835.547      | 2.118.341      | 4.835.547                          | 2.118.341      |

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình

TÊN ĐƠN VỊ: BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI BẮC TRUNG BỘ

Địa chỉ: Số 4 Đường Ngư Hải, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 4.835.547                          | 2.647.926              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |             |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             |                                    |                        |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (6.044.434)                        | (2.647.926)            |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             |                                    |                        |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                                    |                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | (1.208.887)                        | -                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 1.270.084.533                      | 8.058.541.766          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (58.995.584)                       | (200.751.909)          |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)  | 11        |             | (7.287.718.031)                    | (9.084.755.338)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (359.144.304)                      | (6.160.329)            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             |                                    |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             |                                    |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             |                                    |                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             |                                    |                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (81.220.888)                       | (72.084.008)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(6.518.203.161)</b>             | <b>(1.305.209.818)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             |                                    |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             |                                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 6.044.434                          | 2.647.926              |

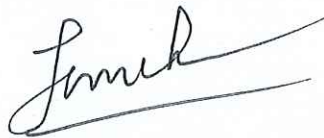
| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                 | 30    |             | 6.044.434                          | 2.647.926       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |       |             |                                    |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31    |             |                                    |                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32    |             |                                    |                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33    |             |                                    |                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    |             |                                    |                 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35    |             |                                    |                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36    |             |                                    |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40    |             |                                    |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                              | 50    |             | (6.512.158.727)                    | (1.302.561.892) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    |             | 14.584.518.579                     | 4.777.347.756   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61    |             |                                    |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                            | 70    |             | 8.072.359.852                      | 3.474.785.864   |

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I Năm 2026*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 25/5/2010 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải chuyển Công ty bảo đảm an toàn hàng hải I thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

- Căn cứ QĐ số 55/ QĐ-CTBĐATHHMB ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH MTV BĐATHH miền Bắc “V/v chuyển Xí nghiệp BĐATHH 102 thuộc Công ty BĐATHH I thành Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thuộc Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc”.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 2011 đổi tên Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Bắc trung bộ thành Chi nhánh tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH một thành viên - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung bộ theo thông báo số 547/TCTBĐATHHMB của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Theo Quyết định 438/QĐ-BXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc thành lập Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc và Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. Từ ngày 08/5/2025 Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số thuế doanh nghiệp 0202285936.

- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-VMSC ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty BĐATHH Việt Nam về việc thành lập chi nhánh Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam- Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 282 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh nêu rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

### **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
  10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
  12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
  13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
  14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
  16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
  19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
    - Doanh thu bán hàng;
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
    - Thu nhập khác
  23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
  25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
  26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
  27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
  28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>1. Tiền</b>          | <b>Cuối quý I</b>    | <b>Đầu năm</b>        |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt              | 251.827.094          | 79.476.043            |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 7.820.532.758        | 14.505.042.536        |
| - Tiền đang chuyển      |                      |                       |
| - Tương đương tiền      |                      |                       |
| <b>Cộng</b>             | <b>8.072.359.852</b> | <b>14.584.518.579</b> |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>   | <b>Cuối quý I</b>  | <b>Đầu năm</b>       |
|---|--------------------|----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn   | <b>593.606.985</b> | <b>1.849.650.055</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                    |                      |
| + Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức   | 390.746.985        | 390.746.985          |
| + Tổng công ty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP                                    | 0                  | 344.520.000          |
| + Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An   | 0                  | 848.991.070          |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác  | 202.860.000        | 265.392.000          |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)  |                    |                      |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |                    |                      |

| <b>4. Phải thu khác</b>                      | <b>Cuối quý I</b> |          | <b>Đầu năm</b>    |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  |                   |          |                   |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                   |          |                   |          |
| - Phải thu của người lao động;               |                   |          |                   |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                   |          |                   |          |
| - Tạm ứng ngắn hạn                           |                   |          |                   |          |
| - Kinh phí công đoàn                         |                   | 0        |                   | 222.264  |
| - BHXH, BHYT, BHTN;                          | 20.683.869        |          | 20.845.275        |          |
| - Phải thu khác.                             | 45.000.000        |          | 65.207.898        |          |
| b) Dài hạn                                   |                   |          |                   |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                   |          |                   |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                   |          |                   |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                   |          |                   |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                   |          |                   |          |
| - Cho mượn;                                  |                   |          |                   |          |
| - Tạm ứng dài hạn;                           |                   |          |                   |          |
| - Phải thu khác.                             |                   |          |                   |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>65.683.869</b> |          | <b>86.275.437</b> |          |

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

## 6. Nợ xấu

| <b>7. Hàng tồn kho:</b>                 | <b>Cuối quý I</b>    |          | <b>Đầu năm</b>       |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường;               |                      |          |                      |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                | 1.936.985.010        |          | 1.891.758.426        |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                     | 356.657.866          |          | 356.657.866          |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;  | 54.988.128           |          | 41.219.128           |          |
| - Sản phẩm;                             | 13.428.442           |          | 13.428.442           |          |
| - Hàng hóa;                             |                      |          |                      |          |
| - Hàng gửi đi bán;                      |                      |          |                      |          |
| - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế. |                      |          |                      |          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>        | <b>2.362.059.446</b> |          | <b>2.303.063.862</b> |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>  | <b>Cuối quý I</b> |                        | <b>Đầu năm</b> |                        |
|--|-------------------|------------------------|----------------|------------------------|
|  | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) |                   |                        |                |                        |
| <b>Cộng</b>  |                   |                        |                |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)  |                   |                        |                |                        |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**12. Tài sản sinh học**

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| <b>14. Chi phí chờ phân bổ</b>                      | <b>Cuối quý I</b>    | <b>Đầu năm</b>       |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)          | <b>232.721.597</b>   | <b>20.906.090</b>    |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;         |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       | 8.439.329            | 9.291.329            |
| - Chi phí đi vay;                                   |                      |                      |
| - Phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm;           |                      |                      |
| - Đồng phục   |                      |                      |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 224.282.268          | 11.614.761           |
| b) Dài hạn  | <b>1.311.309.465</b> | <b>1.163.980.668</b> |
| - Chi phí sửa chữa                                  |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ                                   | 1.281.029.311        | 1.133.119.157        |
| - Phần mềm máy tính                                 |                      |                      |

|                  |                      |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản khác | 30.280.154           | 30.861.511           |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.544.031.062</b> | <b>1.184.886.758</b> |

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>15. Tài sản khác</b>  | <b>Cuối quý I</b>  | <b>Đầu năm</b>     |
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)<br>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)<br>- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 446.767.105        | 446.767.105        |
| <b>Cộng</b>  | <b>446.767.105</b> | <b>446.767.105</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

|   |  |   |
|---|--|---|
| <b>17. Phải trả người bán</b>   | <b>Cuối quý I</b>                          | <b>Đầu năm</b>                                |
|   | Giá<br>Trị                                 | Số có khả năng<br>trả nợ                      |
|   | 1.215.099.875                              | 4.616.284.382                                 |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn<br>- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở<br>lên trên tổng số phải trả;<br>+ Công ty cổ phần thiết bị BHHH miền Bắc<br>+ Công ty TNHH Thiên Tài<br>- Phải trả cho các đối tượng khác | 21.600.000<br>184.674.244<br>1.008.825.631 | 1.668.023.060<br>437.711.786<br>2.510.549.536 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn   |  |   |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.215.099.875</b>                       | <b>4.616.284.382</b>                          |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán<br>- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên<br>trên tổng số quá hạn;<br>- Các đối tượng khác  |  |   |
| <b>Cộng</b>   | ...  | ...   |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi<br>tiết cho từng đối tượng)   |  |   |
| <b>Cộng</b>   |  |   |
| <b>18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>  |  |   |

| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>  | <b>Đầu năm</b>                   | <b>Số phải nộp đến hết quý I/2026</b>       | <b>Số đã thực nộp đến hết quý I/2026</b>  | <b>Cuối quý I/2026</b>              |
|---|----------------------------------|---|---|-------------------------------------|
| a) Phải nộp<br>-Thuế GTGT<br>-Thuế TNDN<br>-Thuế TNCN<br>-Thuế môn bài<br>- Các loại thuế khác<br><b>Cộng</b> | 1.689.810.201<br><br>189.290.991 | 1.736.109.343<br>1.208.887<br>2.198.298.259 | 1.651.255.365<br>1.208.887<br>800.677.728 | 1.774.664.179<br>0<br>1.586.911.522 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)  |                                  |   |   |                                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.879.101.192</b>             | <b>3.935.616.489</b>                        | <b>2.453.141.980</b>                      | <b>3.361.575.701</b>                |

| <b>20. Chi phí phải trả</b>   | <b>Cuối quý I</b> | <b>Đầu năm</b>    |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn<br>- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;<br>- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;<br>- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;<br>- Các khoản trích trước khác; | 4.540.800         | 80.460.000        |
| b) Dài hạn<br>- Lãi vay<br>- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)   |                   |                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.540.800</b>  | <b>80.460.000</b> |

| <b>21. Phải trả khác</b>  | <b>Cuối quý I</b>                 | <b>Đầu năm</b>                    |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| a) Ngắn hạn<br>- Tài sản thừa chờ giải quyết;<br>- Kinh phí công đoàn;<br>- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN<br>- Phải trả về cổ phần hoá;<br>- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;<br>- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;<br>- Các khoản phải trả, phải nộp khác.<br><b>Cộng</b> | 422.087.698<br><b>422.087.698</b> | 659.780.492<br><b>659.780.492</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)<br>- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn<br>- Các khoản phải trả, phải nộp khác   | <b>0</b>                          | <b>0</b>                          |

|  |  |  |
|--|--|--|
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) |  |  |
|--|--|--|

|   | <i>Cuối quý I</i> | <i>Đầu năm</i> |
|---|-------------------|----------------|
| <b>22. Doanh thu chờ phân bổ</b>  |                   |                |
| a) Ngắn hạn<br>- Doanh thu nhận trước;<br>- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;<br>- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.<br><b>Cộng</b> |                   |                |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)   |                   |                |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).                                      |                   |                |

**23. Trái phiếu phát hành**

**24. Cổ phiếu wu đãi phân loại là nợ phải trả**

**25. Dự phòng phải trả**

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**27. Vốn chủ sở hữu**

**28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**29. Chênh lệch tỷ giá**

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật**

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**VII-a. Sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công**

Đơn vị tính: VNĐ

|   | <i>Cuối quý I</i>     | <i>Năm trước</i>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                       |                       |
| a) Doanh thu<br>- Doanh thu bán hàng;<br>- Doanh thu cung cấp dịch vụ;<br><br>- Doanh thu hợp đồng xây dựng;<br>+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;<br>+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.   | 27.826.507.213        | 15.548.471.555        |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.826.507.213</b> | <b>15.548.471.555</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).   |                       |                       |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.  |                       |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  |                       |                       |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>  | <i>Cuối quý I</i>     | <i>Năm trước</i>      |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;<br>- Giá vốn của thành phẩm đã bán;<br>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:<br>+ Hạng mục chi phí trích trước;<br>+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;<br>+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.<br>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;<br>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;<br>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;<br>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;<br>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định | 27.826.507.213        | 15.548.471.555        |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| mức trong kỳ;<br>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;<br>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;<br>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.826.507.213</b> | <b>15.548.471.555</b> |

**4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

**6. Chi phí tài chính**

**7. Thu nhập khác**

**8. Chi phí khác**

| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Cuối quý I</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|-------------------|------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;<br>- Các khoản chi phí QLDN khác.  |                   |                  |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;<br>- Các khoản chi phí bán hàng khác.  |                   |                  |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp<br>- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;<br>- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;<br>- Các khoản ghi giảm khác. |                   |                  |

**VII-b. Sản xuất kinh doanh khác**

Đơn vị tính: VNĐ

|  | <b>Cuối quý I</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|-------------------|------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                  |                   |                  |
| a) Doanh thu<br>- Doanh thu bán hàng;<br>- Doanh thu cung cấp dịch vụ; |                   |                  |

|  |  |  |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu hợp đồng xây dựng;</li> <li>+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</li> <li>+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</li> </ul>  |  |  |
| <b>Cộng</b>  |  |  |
| <p>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</p> <p>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.</p> |  |  |
| <p><b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b></p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiết khấu thương mại;</li> <li>- Giảm giá hàng bán;</li> <li>- Hàng bán bị trả lại.</li> </ul>  |  |  |

| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>   | <i>Cuối quý I</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|-------------------|------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã bán;</li> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã bán;</li> </ul> <p>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hạng mục chi phí trích trước;</li> <li>+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</li> <li>+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul> |                   |                  |
| <b>Cộng</b>  |                   |                  |
| <b>4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>   |                   |                  |

| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>   | <b>Cuối quý I</b> | <b>Năm trước</b> |
|---|-------------------|------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá;</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác.</li> </ul> | 6.044.434         | 2.647.926        |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.044.434</b>  | <b>2.647.926</b> |

#### **6. Chi phí tài chính**

| <b>7. Thu nhập khác</b>  | <b>Cuối quý I</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|-------------------|------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;</li> <li>- Lãi do đánh giá lại tài sản;</li> <li>- Tiền phạt thu được;</li> <li>- Thuế được giảm;</li> <li>- Các khoản khác.</li> </ul>  | 33.300.000        |                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.300.000</b> |                  |
| <b>8. Chi phí khác</b>   | <b>Cuối quý I</b> | <b>Năm trước</b> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;</li> <li>- Lỗ do đánh giá lại tài sản;</li> <li>- Các khoản bị phạt về thuế GTGT</li> <li>- Các khoản bị phạt về thuế TNCN</li> <li>- Các khoản bị phạt chậm nộp BHXH</li> <li>- Các khoản điều chỉnh chênh lệch giá thanh lý thiết bị</li> <li>- Các khoản khác.</li> </ul> | 33.300.000        |                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.300.000</b> |                  |

| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Cuối quý I</b>     | <b>Năm trước</b>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;<br>- Các khoản chi phí QLDN khác.<br>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;<br>- Các khoản chi phí bán hàng khác.<br>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp<br>- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;<br>- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;<br>- Các khoản ghi giảm khác. |                       |                       |
| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (SX công ích + SXKD khác)</b>  | <b>Cuối quý I</b>     | <b>Năm trước</b>      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;   | 5.046.892.663         | 5.028.653.469         |
| - Chi phí nhân công;   | 21.682.873.199        | 9.864.976.159         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;  |                       |                       |
| - Chi phí dự phòng   |                       |                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;   | 993.203.392           | 1.013.664.622         |
| - Chi phí khác bằng tiền.  | 117.306.959           | 66.179.125            |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.840.276.213</b> | <b>15.973.473.375</b> |

### **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

#### **IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

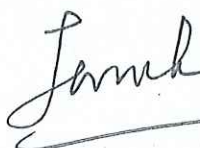

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
  5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
  6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị..
  7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng
  8. Các biện pháp/ giải pháp khác
- X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T.P.TCKT**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Hưng**

**Lê Xuân Hồ**

**Lê Thanh Bình**